

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/DS-ST.

Ngày 28 - 12 - 2020.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Ngô Trọng Búp; ông Nguyễn Văn Giang.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Văn Hoàng, thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: vợ chồng ông Bùi Văn P sinh năm 1966 bà Hoàng Thị T1 sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn T, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Bà T1 ủy quyền cho ông P tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 16/11/2020). Ông P có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: ông Lê Văn T sinh năm 1964. Địa chỉ: thôn 4, xã K, huyện M, tỉnh Đ. Ông T có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị H sinh năm 1968. Địa chỉ: thôn 4, xã K, huyện M, tỉnh Đ. Bà H vắng mặt tại phiên tòa (bà H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn là vợ chồng ông Bùi Văn P bà Hoàng Thị T1, bản tự khai và tại phiên tòa ông Bùi Văn P trình bày:

Ngày 10/3/2011, vợ chồng ông P bà T1 cho ông T vay 95.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Ngày 10/5/2011, ông T trả cho ông P bà T1 5.500.000 đồng tiền lãi. Ngày 10/11/2011, ông T vay thêm của vợ chồng ông P bà T 4.800.000đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng.

Ngày 18/5/2011, ông T trả cho vợ chồng ông P bà T1 15.000.000đồng tiền gốc. Sau đó, ông P yêu cầu trả nợ gốc và lãi, nhưng ông T không trả. Đầu năm 2012 ông T yêu cầu ông P mua đất của gia đình ông T để khấu trừ nợ, nhưng ông P không chấp nhận mua đất của ông T. Từ năm 2012 ông T trả tiền lãi cho ông P nhiều lần tổng cộng 19.000.000đồng. Năm 2015, bà H biết được sự việc ông T đang còn nợ tiền của vợ chồng ông P bà T1, nên đã chấp nhận cùng ông T trả tiền cho vợ chồng ông P bà T1. Ngày 30/12/2018, ông T trả cho vợ chồng ông P bà T1 5.000.000đồng tiền lãi, năm 2019 ông T trả 10.000.000đồng tiền lãi. Tổng cộng ông T đã trả cho vợ chồng ông P bà T1 là 39.500.000đồng tiền lãi và 15.000.000đồng tiền gốc.

Ông T trực tiếp thỏa thuận vay tiền vợ chồng ông P bà T1 để mua xe công nông và buôn bán keo. Bà H (vợ ông T) không trực tiếp vay tiền, nhưng bà H và ông T là vợ chồng, ông T vay tiền để phục vụ sinh hoạt gia đình, nên bà H phải có trách nhiệm cùng với ông T trả nợ cho vợ chồng ông P bà T1.

Theo đơn khởi kiện, vợ chồng ông P bà T1 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T bà H phải trả 84.800.000đồng tiền gốc và 99.500.000đồng tiền lãi (tạm tính đến ngày khởi kiện 04/11/2020), cùng tiền lãi phát sinh cho đến khi vợ chồng ông T bà H trả xong nợ với lãi suất 1%/tháng. Tại phiên tòa, ông P yêu cầu: HĐXX căn cứ pháp luật để buộc vợ chồng ông T bà H phải trả nợ cho vợ chồng ông P bà T1; rút một phần yêu cầu về tiền lãi, nếu phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông P bà T1 yêu cầu vợ chồng ông T phải trả tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông T thống nhất về số tiền ông T vay gốc và quá trình trả nợ như ông P trình bày. Ông T vay tiền của vợ chồng ông P bà T1 02 lần với tổng số tiền là 99.800.000đồng, gồm 95.000.000đồng vay ngày 10/3/2011 và 4.800.000đồng vay ngày 10/10/2011.

Tuy nhiên, ông T vay tiền vợ chồng ông P bà T1 là để cho bạn ông T là ông H Ngọc A vay lại. Nay bạn ông T mất khả năng trả nợ nên ông T không trả được nợ đúng hạn cho vợ chồng ông P bà Thoi. Do gia đình ông T khó khăn chưa trả được nợ, đầu năm 2012 ông T có yêu cầu ông P mua đất của gia đình ông T để trừ nợ, nhưng ông P không chấp nhận. Ông P đã đồng ý để ông T trả nợ gốc và không tính tiền lãi. Đến năm 2015, bà H cũng đã chấp nhận cùng với ông T trả nợ cho ông P với điều kiện, chỉ trả nợ gốc cho ông P, ông P đã chấp nhận. Theo đó, về tiền lãi

ông T chỉ đồng ý đã trả cho ông P 5.500.000đồng tiền lãi vào ngày 10/5/2011. Số tiền còn lại, ông T đã trả cho vợ chồng ông P nhiều lần, tổng cộng 34.000.000đồng đều là số tiền ông P đã đồng ý cho ông T trả nợ gốc. Do đó, tổng nợ gốc ông T đã trả cho ông P là 49.000.000đồng (gồm 15.000.000đồng trả ngày 18/5/2011 và 34.000.000đồng còn lại gồm nhiều lần như ông P trình bày).

Ông T chỉ chấp nhận trả cho vợ chồng ông P bà T tiền nợ gốc còn lại 50.800.000đồng (99.800.000đồng - 49.000.000đồng), ông T không đồng ý trả thêm tiền lãi cho vợ chồng ông P bà T1 như ông P yêu cầu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày tại bản tự khai, đối chất, biên bản hòa giải:

Bà H không biết việc vợ chồng ông P bà T1 cho ông T vay tiền từ năm 2011. Ông T vay tiền không sử dụng vào mục đích của gia đình. Năm 2015 ông P đến đòi nợ, nên bà H mới biết được việc ông T vay tiền của vợ chồng ông P bà T1. Vì tình cảm vợ chồng, nên bà H đã đồng ý cùng ông T trả nợ cho vợ chồng ông P với điều kiện chỉ trả nợ gốc, không tính tiền lãi phát sinh và ông P đã đồng ý, nên sau đó vợ chồng bà H trả nợ gốc cho ông P nhiều lần với tổng số tiền 34.00.000đồng. Bà H đồng ý cùng ông T trả cho vợ chồng ông P bà T1 50.800.000đồng tiền gốc, nếu vợ chồng ông P bà T1 yêu cầu trả nợ gốc và lãi như đơn khởi kiện, thì bà H không có trách nhiệm trả nợ cùng ông Thất.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa, các đương sự chấp hành đúng theo đúng quy định của BLTTDS

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị HĐXX: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn ông Lê Văn T phải trả cho vợ chồng ông Bùi Văn P bà Hoàng Thị T1 84.800.000đồng tiền gốc và 37.039.000đồng tiền lãi (kể từ ngày vay đến ngày xét xử), cùng tiền lãi phát sinh đến khi trả xong nợ; Đình chỉ một phần khởi kiện của vợ chồng ông P bà T1 đối với vợ chồng ông T bà H về tiền lãi trên số nợ gốc vượt quá quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk.

Nguyên đơn bà Hoàng Thị T1 ủy quyền cho ông Bùi Văn P tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 85 BLTTDS. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông P rút một phần trong yêu cầu tiền lãi phát sinh trên số tiền bị đơn nợ gốc theo quy định của pháp luật. Áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tiền lãi 1% trên số nợ gốc, chênh lệch với tiền lãi trên số nợ gốc theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 10/3/2011, ông T vay vợ chồng ông P bà T1 95.000.000 đồng; ngày 10/11/2011, ông T vay thêm vợ chồng P bà T 4.800.000 đồng; ngày 10/5/2011, ông T trả cho ông P bà T 5.500.000 đồng tiền lãi; ngày 18/5/2011, ông T trả vợ chồng ông P bà T1 15.000.000 đồng tiền gốc. Đây là sự kiện các đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ: các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm vay, chỉ ông T là người trực tiếp vay tiền của ông P bà T1. Ông P bà T cho ông T vay tiền để mua bán keo. Nhưng thực tế, ông T giao tiền vay được cho người khác mua keo và không thu hồi được vốn. Bà H (vợ ông T) không biết và không sử dụng tiền vay. Năm 2015, khi biết việc ông T vay tiền, vì tình cảm vợ chồng nên bà H tự nguyện đồng ý cùng ông T trả một phần số nợ cho vợ chồng ông P bà T1 trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2019. Tuy nhiên, ông T là người trực tiếp trả tiền cho ông P, nay bà H không đồng ý cùng ông T trả nợ cho vợ chồng ông P bà T1, nên không có cơ sở buộc bà H cùng ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông P bà T1. Do ông T không sử dụng tiền vay vào mục đích sinh hoạt gia đình, nên buộc ông T có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn ông P bà T1. Bà H không có trách nhiệm cùng ông T trả nợ cho vợ chồng ông P bà T1.

[2.3] Về tranh chấp tiền lãi: Nguyên đơn vợ chồng ông P bà T1 trình bày thỏa thuận cho ông T vay với lãi suất 2%/tháng, còn ông T trình bày ông thỏa thuận chỉ

trả cho ông P bà T1 5.500.000đồng tiền lãi mà không phát sinh thêm là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo giấy vay tiền do các bên viết ngày 10/3/2011 và ngày 10/11/2011 không thể hiện tiền lãi và không xác định thời hạn vay, nhưng sau khi vay tiền, ngày 10/5/2011 ông T trả 5.500.000đồng tiền lãi cho ông P; đầu năm 2012 ông T xin ông P chỉ trả tiền gốc và bán đất cho ông P để trừ nợ, nhưng ông P không chấp nhận; tại biên bản đối chất ông T cũng thừa nhận vay tiền của ông P với lãi suất 2%/tháng. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định bị đơn vay tiền của nguyên đơn là có lãi. Đây là hợp đồng vay có lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và tranh chấp về tiền lãi. Ông P bà T1 đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông T chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ông P bà T1. Ông T bà H trình bày đã thỏa thuận với ông P bà T1 về việc không tiếp tục tính lãi phát sinh trong trường hợp ông T chưa trả xong nợ, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, nên phải chịu tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Các đương đầu sự thừa nhận số tiền 34.000.000đồng mà ông T đã trả cho ông P gồm nhiều lần. Tuy nhiên, ông T cho rằng số tiền đã trả là trả nợ gốc, còn ông P cho rằng ông T chỉ trả nợ lãi. Các đương sự trình bày ý kiến nhưng không đưa được căn cứ chứng minh và cũng không xác định được thời điểm trả nợ. Nội dung ông P tự thống kê “Tổng số tiền lãi anh trả bốn năm được 19.000đ mười chín triệu đồng; ngày 30/12/2018 đã trả 5.000đ năm triệu đồng” nhưng không có xác nhận của ông T nên không có giá trị chứng minh. Tuy nhiên, về nguyên tắc nếu không trả được nợ gốc thì người vay phải trả lãi trước, mặt khác số tiền 34.000.000đồng, ông T trả cho ông P nhiều lần trong nhiều năm (19.000.000đồng trả trong 04 năm, 5.000.000đồng trả ngày 30/12/2018 và 10.000.000đồng trả trong năm 2019), nên số tiền này được xác định ông T trả cho ông P là tiền lãi.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ gốc: ông T vay của vợ chồng ông P bà T 1 02 lần với tổng số tiền là 99.800.000đồng. Ông T mới trả cho ông P bà T1 15.000.000đồng tiền nợ gốc vào ngày 18/5/2011, nên ông T còn phải trả cho vợ chồng ông P bà T1 84.800.000đồng nợ gốc.

[2.5] Về căn cứ tính lãi:

Căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đây là hợp đồng đang được thực hiện, ký kết trước ngày 01/01/2017 (trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực), nhưng có nội dung phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau:

- Đối với khoảng thời gian từ ngày ông T vay tiền (10/3/2011 và 10/11/2011) đến ngày 31/12/2016 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005 hết hiệu lực, thì áp dụng khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 “2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận

về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ là 9%/năm. Do vậy, kể từ ngày vay đến ngày 31/12/2016, ông T phải trả tiền lãi trên nợ gốc cho ông P bà T1 như sau:

+ Tiền lãi của tiền nợ gốc 95.000.000đồng kể từ ngày 10/3/2011 đến ngày 18/5/2011 là: $95.000.000\text{đồng} \times (69 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày}) \times 9\% = 1.616.301\text{đồng}^{(L1)}$;

+ Tiền lãi của tiền nợ gốc 80.000.000đồng kể từ ngày 18/5/2011 (ngày ông T trả 15.000.000đồng nợ gốc) đến ngày 10/11/2011 là: $80.000.000\text{đồng} \times (176 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày}) \times 9\% = 3.471.780\text{đồng}^{(L2)}$;

+ Tiền lãi của tiền nợ gốc 84.800.000đồng kể từ ngày 10/11/2011 (ngày ông T vay thêm 4.800.000đồng) đến ngày 31/12/2016 là: $84.800.000\text{đồng} \times (1878 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày}) \times 9\% = 39.268.208\text{đồng}^{(L3)}$;

- Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử, áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 “2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”. Mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 là 20%, nên từ ngày 01/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/12/2020, ông T phải trả tiền lãi cho ông P bà T trên tiền nợ gốc 84.800.000đồng như sau: $84.800.000\text{đồng} \times (1457 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày}) \times 10\% = 33.850.301\text{đồng}^{(L4)}$.

Tổng số tiền lãi ông T phải trả vợ chồng ông P bà T1 là 78.206.590đồng^(L1+L2+L3+L4), trừ số tiền lãi ông T đã trả vợ chồng ông P bà T 39.500.000đồng (5.500.000đồng + 34.000.000đồng), còn lại ông T phải trả vợ chồng ông P bà T 38.706.590đồng (làm tròn số 38.707.000đồng).

Như vậy, tính đến ngày xét xử 28/12/2020, bị đơn ông T phải trả nguyên đơn vợ chồng ông P bà T1 123.507.000đồng, bao gồm 84.800.000đồng nợ gốc và 38.707.000đồng nợ lãi.

[3] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 84.800.000đồng tiền gốc và 60.000.000đồng tiền lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu HĐXX tính toán lại tiền lãi trên số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX cần đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn theo đơn khởi kiện về tiền lãi so với yêu cầu được HĐXX chấp nhận, chênh lệch là 21.293.000đồng (60.000.000đồng - 38.707.000đồng).

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông P bà T1 được chấp nhận một phần. Nên bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 123.507.000đồng x 5% = 6.175.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 75, Điều 85, Điều 147, Điều 220, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Khoản 2 Điều 476 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 463, Khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Bùi Văn P bà Hoàng Thị T1:

Buộc ông Lê Văn T phải trả cho vợ chồng ông Bùi Văn P bà Hoàng Thị T1 123.507.000đồng (Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm không bảy ngàn đồng), bao gồm 84.800.000đồng nợ gốc và 38.707.000đồng nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (29/12/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của vợ chồng ông Bùi Văn P bà Hoàng Thị T1 yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T bà Nguyễn Thị H phải trả 21.293.000đồng tiền lãi .

3. Về án phí:

- Trả lại cho ông Bùi Văn P 3.620.000đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số AA/2019/0014491 ngày 05/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrăk.

- Ông Lê Văn T phải chịu 6.175.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Thông báo quyền kháng cáo.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrăk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Dương